



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Quý 2 năm 2024
và Giai đoạn 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 33

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.677.053.762.309	2.745.069.365.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	226.607.272.568	328.649.814.899
1. Tiền	111		87.507.272.568	92.849.814.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.100.000.000	235.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.794.984.910.983	1.746.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.794.984.910.983	1.746.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		566.304.597.753	586.575.118.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	522.239.735.700	488.590.942.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.485.743.376	279.443.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	38.579.118.677	97.704.732.818
IV. Hàng tồn kho	140	8	62.131.922.873	53.707.932.956
1. Hàng tồn kho	141		62.131.922.873	53.707.932.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.025.058.132	29.836.498.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	26.707.337.632	17.328.491.136
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	317.720.500	12.508.007.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.066.309.400.000	6.186.375.512.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.239.921.470	10.872.202.730
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.239.921.470	10.872.202.730
II. Tài sản cố định	220		3.387.771.551.921	3.620.865.973.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.387.182.405.447	3.620.112.152.779
- Nguyên giá	222		4.984.553.315.987	4.983.242.981.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.597.370.910.540)	(1.363.130.828.971)
2. Tài sản vô hình	227	11	589.146.474	753.820.707
- Nguyên giá	228		6.707.384.941	6.707.384.941
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.118.238.467)	(5.953.564.234)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		660.800.000	660.800.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		660.800.000	660.800.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.538.699.579.714	2.415.096.951.736
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.395.761.812.414	2.284.152.812.414
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(11.993.627.978)
V. Tài sản dài hạn khác	260		132.937.546.895	138.879.584.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	118.488.690.448	126.090.730.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	14.448.856.447	12.788.854.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.743.363.162.309	8.931.444.877.469

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

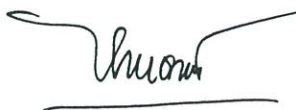
MÃ SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.108.404.910.553	3.411.989.388.448
I. Nợ ngắn hạn	310		1.402.260.245.969	1.524.563.107.543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	270.818.073.498	283.045.433.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.950.920.287	1.471.505.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	46.400.761.259	20.438.324.913
4. Phải trả người lao động	314		97.986.743.885	143.712.536.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	32.847.930.866	37.613.732.330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.500.127.306	29.606.179.586
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	221.364.026.565	97.484.369.558
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	464.163.195.139	682.680.177.182
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	72.302.469.189	109.223.400.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.925.997.975	119.287.448.539
II. Nợ dài hạn	330		1.706.144.664.584	1.887.426.280.905
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		102.855.277.875	110.509.476.993
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	324.996.109.334	324.996.109.334
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.235.217.169.375	1.432.936.788.491
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	43.076.108.000	18.983.906.087
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.634.958.251.756	5.519.455.489.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	5.634.958.251.756	5.519.455.489.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.560.126.380.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.560.126.380.000	3.236.512.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.041.008.230.336	820.185.852.448
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		988.980.244.690	1.417.913.779.843
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		722.508.095.377	681.839.186.883
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		266.472.149.313	736.074.592.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.743.363.162.309	8.931.444.877.469

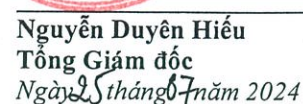


Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2024

và Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		843.782.830.424	805.908.623.158	1.610.786.535.191	1.472.352.127.756
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	843.782.830.424	805.908.623.158	1.610.786.535.191	1.472.352.127.756
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	617.285.718.277	574.603.409.658	1.236.939.529.039	1.174.164.511.970
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		226.497.112.147	231.305.213.500	373.847.006.152	298.187.615.786
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	24.721.375.571	63.852.351.189	51.069.102.449	108.364.252.293
6. Chi phí tài chính	22	27	47.976.889.691	(955.605.570)	89.015.254.735	7.805.263.136
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.413.915.308	13.223.368.159	65.423.378.356	26.676.383.724
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	20.210.047.337	31.083.895.023	20.324.103.777	31.188.799.895
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		183.031.550.690	265.029.275.236	315.576.750.089	367.557.805.048
9. Thu nhập khác	31		6.476.614.058	2.906.594.579	18.071.774.488	16.582.518.321
10. Chi phí khác	32		96.005.216	(1.834.136.127)	141.549.997	429.895.661
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	6.380.608.842	4.740.730.706	17.930.224.491	16.152.622.660
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		189.412.159.532	269.770.005.942	333.506.974.580	383.710.427.708
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	38.038.246.503	50.596.041.648	68.694.827.554	78.353.184.405
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(1.275.612.107)	(409.308.291)	(1.660.002.287)	(3.883.986.182)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		152.649.525.136	219.583.272.585	266.472.149.313	309.241.229.485



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiều
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	333.506.974.580	383.710.427.708
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	234.404.755.802	109.766.381.268
Các khoản dự phòng	03	(24.822.356.876)	(9.155.939.811)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.906.296.588	(700.361.893)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(48.874.315.679)	(106.831.506.736)
Chi phí lãi vay	06	65.423.378.356	26.676.383.724
Các khoản điều chỉnh khác	07	9.894.454.809	11.698.047.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	588.439.187.580	415.163.431.958
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	28.673.846.236	(46.713.707.059)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8.423.989.917)	18.196.536.048
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(62.653.571.037)	7.178.555.578
Tăng chi phí trả trước	12	(1.776.806.611)	(2.804.164.493)
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.142.544.787)	(27.000.176.868)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.148.573.870)	(49.038.852.477)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.525.926.142)	(9.582.188.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	437.441.621.452	305.399.434.631
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.310.334.237)	(53.766.404.963)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.643.684.910.983)	(1.125.812.160.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.595.000.000.000	929.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(111.609.000.000)	(474.032.564)
5. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	57.293.066.563	96.575.146.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(104.311.178.657)	(154.477.451.521)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	212.888.543.503	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(652.289.719.177)	(134.719.133.447)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(40.606.000)	(27.321.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(439.441.781.674)	(134.746.454.847)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(106.311.338.879)	16.175.528.263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	328.649.814.899	601.953.428.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.268.796.548	966.142.522
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	226.607.272.568	619.095.099.002



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 756 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 868 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- 1/ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- 2/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- 3/ Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
- 4/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- 5/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- 6/ Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
- 7/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- 8/ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- 9/ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- 1/ Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- 1/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- 2/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2023 chưa được soát xét và Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 11
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.063.979.711	461.853.056
- Văn phòng Tổng Công ty	622.010.319	199.726.381
- Chi nhánh PSM	310.769.418	204.824.994
- Chi nhánh OFS	131.199.974	57.301.681
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.443.292.857	92.387.961.843
- Văn phòng Tổng Công ty	46.541.169.739	69.678.822.413
- Chi nhánh PSM	11.538.796.135	4.097.329.650
- Chi nhánh OFS	28.363.326.983	18.611.809.780
Các khoản tương đương tiền	139.100.000.000	235.800.000.000
- Văn phòng Tổng Công ty	-	91.300.000.000
- Chi nhánh PSM	25.000.000.000	40.000.000.000
- Chi nhánh OFS	114.100.000.000	104.500.000.000
	<u>226.607.272.568</u>	<u>328.649.814.899</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 2,85%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,2%/năm đến 4,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Văn phòng Tổng Công ty	1.688.300.000.000	1.679.000.000.000
- Chi nhánh PSM	60.000.000.000	55.000.000.000
- Chi nhánh OFS	46.684.910.983	12.300.000.000
	<u>1.794.984.910.983</u>	<u>1.746.300.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và công ty tài chính với lãi suất được hưởng từ 2,9%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,7%/năm đến 8,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V tại TP HCM	-	-
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd Tại TP HCM	28.046.363.170	42.456.986.084
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.701.485.919	35.667.264.551
b. Bên liên quan		
(Thuyết minh số 32)	473.491.886.611	410.466.691.629
	<u>522.239.735.700</u>	<u>488.590.942.264</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.450.807.995	216.200.465
Tạm ứng cho nhân viên	1.355.120.000	909.358.282
Trích trước lãi tiền gửi	27.027.832.349	35.484.495.067
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.230.804.414	1.192.892.580
Các khoản phải thu về cho vay (*)	-	50.860.516.143
Các khoản phải thu khác	4.514.553.919	9.041.270.281
	<u>38.579.118.677</u>	<u>97.704.732.818</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.239.921.470	10.872.202.730
Các khoản phải thu về cho vay (*)	-	-
	<u>6.239.921.470</u>	<u>10.872.202.730</u>
c. Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Ngắn hạn	7.900.692.133	66.755.658.642
Dài hạn	<u>108.900.000</u>	<u>217.800.000</u>

(*) Đây là khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay do Tổng Công ty đứng ra thu xếp vốn và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán lãi và gốc vay cho bên cho vay và thu lại từ Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương. Trong năm 2023, Tổng Công ty, bên cho vay và Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương đã tiến hành thỏa thuận lại lịch trả nợ mới cho khoản cho vay này. Theo đó, toàn bộ số dư phải thu cho vay này đã được Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương thanh toán trước ngày 30 tháng 6 năm 2024.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2024</u>		<u>31/12/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	511.682.745	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	61.076.866.431	-	53.707.932.956	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	245.648.097	-	-	-
Hàng hoá	297.725.600	-	-	-
	<u>62.131.922.873</u>	<u>-</u>	<u>53.707.932.956</u>	<u>-</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	10.743.753.600	10.551.889.000
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm	10.043.618.573	5.143.909.972
Các khoản trả trước dài hạn khác	5.919.965.459	1.632.692.164
	<u>26.707.337.632</u>	<u>17.328.491.136</u>
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	118.165.934.138	125.822.391.278
Các khoản trả trước dài hạn khác	322.756.310	268.339.055
	<u>118.488.690.448</u>	<u>126.090.730.333</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	4.960.917.494.267	22.325.487.483	4.983.242.981.750
Mua mới trong kỳ		1.159.456.837	150.877.400	1.310.334.237
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Phân loại lại	46.368.987.380	(39.033.127.960)	(7.335.859.420)	-
Số dư cuối kỳ	46.368.987.380	4.923.043.823.144	15.140.505.463	4.984.553.315.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	1.344.822.708.503	18.308.120.468	1.363.130.828.971
Khấu hao trong kỳ	-	233.495.072.497	745.009.072	234.240.081.569
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	12.836.894.024	(5.592.526.074)	(7.244.367.950)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.836.894.024	1.572.725.254.926	11.808.761.590	1.597.370.910.540
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	3.616.094.785.764	4.017.367.015	3.620.112.152.779
Tại ngày cuối kỳ	33.532.093.356	3.350.318.568.218	3.331.743.873	3.387.182.405.447

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.920.943.593.300 đồng và 3.350.318.568.218 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.919.784.136.463 đồng và 3.580.278.619.644 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị, dụng cụ quản lý bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 7.184.982.020 đồng, 2.100.229.844 đồng và 10.742.698.583 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.100.229.844 đồng và 16.454.551.254 đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	6.707.384.941
Tăng trong năm	-
Số dư cuối kỳ	6.707.384.941
GIÁ TRỊ HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	5.953.564.234
Khấu hao trong kỳ	164.674.233
Số dư cuối kỳ	6.118.238.467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	753.820.707
Tại ngày cuối kỳ	589.146.474

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.706.839.487 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.706.839.487 đồng).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty CP VTĐD Phương Nam	405.632.000.000	-	405.632.000.000	(11.993.627.978)
- Công ty CP Vận tải Nhật Việt	391.486.200.000	-	391.486.200.000	-
- Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	338.681.670.000	-	338.681.670.000	-
- Công ty CP Hàng hải Thăng Long (*)	230.880.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty CP Vận tải Dầu Phương Đông Việt	216.998.700.000	-	216.998.700.000	-
- Công ty CP VTĐK Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty CP VTĐK Đông Dương (**)	84.683.242.414	-	47.954.242.414	-
- Công ty CP VTĐK Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	2.395.761.812.414	-	2.284.152.812.414	(11.993.627.978)
Đầu tư vào các công ty liên kết				
- Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
Đầu tư vào các đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện mua thêm 7.488.000 cổ phần với số tiền là 74.880.000.000 và duy trì tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này là 99,85%.

(**) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện mua thêm 3.672.900 cổ phần với số tiền là 36.729.000.000 đồng và nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này lên 54,08% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 52,47%).

Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Th Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	53.550.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	23.088.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	22.350.244	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	13.608.003	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Chi phí trích trước</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu năm trước	14.719.615.006	28.442.430.035	(150.893.931)	43.011.151.110
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước	(1.519.615.006)	(28.442.430.035)	(260.251.909)	(30.222.296.950)
Số dư cuối năm trước	13.200.000.000	-	(411.145.840)	12.788.854.160
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ này	1.248.856.447	-	411.145.840	1.660.002.287
Số dư cuối kỳ này	<u>14.448.856.447</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.448.856.447</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>31/12/2023</u> VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	205.585.379.836	243.543.113.125
Các đối tượng khác	65.232.693.662	39.502.320.391
	<u>270.818.073.498</u>	<u>283.045.433.516</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải thu/nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực thu/nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	16.574.395.909	52.538.720.469	56.982.312.162	12.130.804.216
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	140.982.691	140.982.691	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	140.516.786	140.516.786	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.508.007.181)	68.694.827.554	23.148.573.870	33.038.246.503
Thuế thu nhập cá nhân	3.863.929.004	10.452.933.868	13.410.084.692	906.778.180
Thuế nhà thầu	-	1.939.383.711	1.932.171.851	7.211.860
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế và phí khác	-	20.306	20.306	-
	<u>7.930.317.732</u>	<u>133.912.385.385</u>	<u>95.759.662.358</u>	<u>46.083.040.759</u>
Trong đó:				
- Thuế phải thu	12.508.007.181			317.720.500
- Thuế phải trả	<u>20.438.324.913</u>			<u>46.400.761.259</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.375.556.268	15.101.690.212
Lãi trả chậm	12.656.727.481	2.762.272.672
Chi phí thuê tàu	3.643.350.212	18.638.151.897
Chi phí khác	4.172.296.905	1.111.617.549
	32.847.930.866	37.613.732.330

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.660.827.658	5.875.302.208
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	110.346.072.490	3.581.767.490
Kinh phí công đoàn	676.578.733	836.048.937
Bảo hiểm xã hội	449.969.296	436.062.182
Bảo hiểm y tế	70.845.119	89.108.119
Bảo hiểm thất nghiệp	50.726.771	50.723.971
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.552.889.165	9.059.239.318
	221.364.026.565	97.484.369.558
b. Dài hạn		
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	310.224.469.334	310.224.469.334
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.771.640.000	14.771.640.000
	324.996.109.334	324.996.109.334
c. Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Ngắn hạn	98.299.538.164	78.044.350.729
Dài hạn	324.996.109.334	324.996.109.334
	423.295.647.498	403.040.460.063

(*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	232.668.352.001	232.668.352.001
	387.780.586.667	387.780.586.667
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	310.224.469.334	310.224.469.334

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị	VND Đã nhận	VND Hoàn trả	VND Chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay ngắn hạn	199.500.000.000	212.888.543.503	(369.223.086.553)	-	43.165.456.950
Vay dài hạn	1.916.116.965.673	-	(283.066.632.624)	23.164.574.515	1.656.214.907.564

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	43.165.456.950	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	-	199.500.000.000
	43.165.456.950	199.500.000.000
b. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	45.557.898.448	44.215.323.448
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	48.865.699.793	69.712.456.220
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tây Sài Gòn	53.385.760.000	53.385.760.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.252	16.735.276.251
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	58.460.000.000	58.460.000.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	50.862.841.914
Kasikornbank Public Company Limited- Thai Land	38.973.690.000	37.362.600.000
Ngân hàng OCBC (Singapore)	120.809.913.696	115.815.919.349
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	38.209.500.000	36.630.000.000
	420.997.738.189	483.180.177.182
c. Vay dài hạn		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	65.288.375.432	86.724.749.656
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	91.490.672.351	126.346.851.621
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tây Sài Gòn	293.621.699.000	320.314.579.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	33.470.552.499	41.838.190.625
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	321.530.000.000	350.760.000.000
Kasikornbank Public Company Limited- Thai Land	204.611.872.500	214.834.950.000
Ngân hàng OCBC (Singapore)	177.442.122.593	228.014.967.589
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	47.761.875.000	64.102.500.000
	1.235.217.169.375	1.432.936.788.491

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng và mua tàu vận tải. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 5,1% đến 8,48%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,0% đến 8,84%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay dài hạn là 956.963.313.582 đồng và 27.450.697 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.091.726.681.395 đồng và 33.758.815,9 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10) và quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT Avira..

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	420.997.738.189	483.180.177.182
Trong năm thứ hai	410.531.155.668	410.531.155.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	730.059.587.687	730.059.587.687
Sau năm năm	94.626.426.020	292.346.045.136
	1.656.214.907.564	1.916.116.965.673
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(420.997.738.189)	(483.180.177.182)
Số phải trả sau 12 tháng	1.235.217.169.375	1.432.936.788.491

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</u>
	VND
Số dư đầu kỳ	128.207.306.087
Trích lập dự phòng	54.136.416.901
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(66.965.145.799)
Số dư cuối kỳ	115.378.577.189

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	72.302.469.189	109.223.400.000
Dự phòng phải trả dài hạn	43.076.108.000	18.983.906.087
	115.378.577.189	128.207.306.087

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>30/9/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	356.012.638	3.560.126.380.000	323.651.246	3.236.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>356.012.638</u>	<u>3.560.126.380.000</u>	<u>323.651.246</u>	<u>3.236.512.460.000</u>
			Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông			356.012.638	323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông			<u>356.012.638</u>	<u>323.651.246</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.815.731.410.000	51,00	1.650.664.920.000	51,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư và phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.236.512.460.000	726.165.882.833	44.843.396.730	904.294.520.169	4.911.816.259.732
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	736.074.592.960	736.074.592.960
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	94.019.969.615	-	(94.019.969.615)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(26.116.658.226)	(26.116.658.226)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(5.223.331.645)	(5.223.331.645)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(97.095.373.800)	(97.095.373.800)
Số dư đầu năm nay	3.236.512.460.000	820.185.852.448	44.843.396.730	1.417.913.779.843	5.519.455.489.021
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	266.472.149.313	266.472.149.313
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	220.822.377.888	-	(220.822.377.888)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(36.803.729.648)	(36.803.729.648)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(7.360.745.930)	(7.360.745.930)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	323.613.920.000	-	-	(323.613.920.000)	-
Công bố chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(106.804.911.000)	(106.804.911.000)
Số dư cuối kỳ này	3.560.126.380.000	1.041.008.230.336	44.843.396.730	988.980.244.690	5.634.958.251.756

Trong năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 323.651.246.000 đồng theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 06 năm 2022. Ngày 19 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã thông qua nghị quyết về việc triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo quy định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

Trong năm 2023, theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2023 ngày 11 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty tiếp tục phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ sau khi hoàn thành tăng vốn lên 3.560 tỷ đồng, tương ứng với số tiền là 356.016.370.000 đồng như đã phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2022 đề cập ở trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo quy định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Số cuối kỳ

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	5.962.332.743.247	339.612.166.883	-	104.406.289.244	6.406.351.199.374
Tài sản không phân bổ					2.337.011.962.935
Tổng tài sản					8.743.363.162.309
Nợ phải trả bộ phận	2.829.343.393.668	199.127.746.371	-	79.933.770.514	3.108.404.910.553
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả					3.108.404.910.553

Số đầu kỳ

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	5.876.946.513.287	167.622.620.374	3.416.394.738	161.574.158.798	6.209.559.687.197
Tài sản không phân bổ					2.721.885.190.272
Tổng tài sản					8.931.444.877.469
Nợ phải trả bộ phận	3.044.707.183.583	85.479.754.639	509.112.570	121.175.305.372	3.251.871.356.164
Nợ phải trả không phân bổ					160.118.032.284
Tổng nợ phải trả					3.411.989.388.448

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Kỳ này

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.262.982.363.836	306.009.577.658	17.519.411.034	24.275.182.663	1.610.786.535.191
Tổng doanh thu	1.262.982.363.836	306.009.577.658	17.519.411.034	24.275.182.663	1.610.786.535.191
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	(972.656.654.970)	(231.457.685.423)	(16.433.279.732)	(16.391.908.914)	(1.236.939.529.039)
Tổng giá vốn	(972.656.654.970)	(231.457.685.423)	(16.433.279.732)	(16.391.908.914)	(1.236.939.529.039)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	290.325.708.866	74.551.892.235	1.086.131.302	7.883.273.749	373.847.006.152
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(20.324.103.777)
Doanh thu hoạt động tài chính					353.522.902.375
Lợi nhuận khác					51.069.102.449
Chi phí tài chính					17.930.224.491
Lợi nhuận trước thuế					(89.015.254.735)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					333.506.974.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(68.694.827.554)
Lợi nhuận trong năm					1.660.002.287
Thông tin khác					266.472.149.313
Khấu hao					234.404.755.802

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Kỳ trước					Tổng VND
Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	491.884.612.752	142.614.902.428	4.700.465.231	27.243.524.187	666.443.504.598
Tổng doanh thu	491.884.612.752	142.614.902.428	4.700.465.231	27.243.524.187	666.443.504.598
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	(451.921.900.027)	(120.336.135.438)	(4.394.457.846)	(22.908.609.001)	(599.561.102.312)
Tổng giá vốn	(451.921.900.027)	(120.336.135.438)	(4.394.457.846)	(22.908.609.001)	(599.561.102.312)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	39.962.712.725	22.278.766.990	306.007.385	4.334.915.186	66.882.402.286
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(104.904.872)
Doanh thu hoạt động tài chính					66.777.497.414
Lợi nhuận/(lỗ) khác					44.511.901.104
Chi phí tài chính					11.411.891.954
Lợi nhuận trước thuế					(8.760.868.706)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					113.940.421.766
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(27.757.142.757)
Lợi nhuận trong năm					3.474.677.891
Thông tin khác					89.657.956.900
Khấu hao					54.499.041.295

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Quý 1 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("USD")	1.965.701	589.494
- Euro ("EUR")	297	310

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dịch vụ vận tải	670.822.806.146	625.455.991.914	1.262.982.363.836	1.117.340.604.666
Dịch vụ kho nổi	155.168.150.634	149.673.891.882	306.009.577.658	292.288.794.310
Thương mại	7.334.190.227	6.639.112.580	17.519.411.034	11.339.577.811
Dịch vụ khác	10.457.683.417	24.139.626.782	24.275.182.663	51.383.150.969
	<u>843.782.830.424</u>	<u>805.908.623.158</u>	<u>1.610.786.535.191</u>	<u>1.472.352.127.756</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dịch vụ vận tải	487.174.053.499	422.249.651.280	972.656.654.970	874.171.551.307
Dịch vụ kho nổi	116.064.160.676	124.162.102.119	231.457.685.423	244.498.237.557
Thương mại	6.921.692.423	6.546.903.760	16.433.279.732	10.941.361.606
Dịch vụ khác	7.125.811.679	21.644.752.499	16.391.908.914	44.553.361.500
	<u>617.285.718.277</u>	<u>574.603.409.658</u>	<u>1.236.939.529.039</u>	<u>1.174.164.511.970</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.758.478.116	100.417.990.933	212.364.448.269	224.785.440.567
Chi phí nhân viên	63.287.941.370	72.991.412.397	102.387.891.209	128.895.855.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	117.295.898.832	55.267.339.973	234.404.755.802	109.766.381.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.091.125.222	328.933.580.286	657.672.019.575	662.082.824.240
Chi phí khác	15.471.255.967	41.530.077.332	34.693.957.592	68.881.448.543
	<u>630.904.699.507</u>	<u>599.140.400.921</u>	<u>1.241.523.072.447</u>	<u>1.194.411.950.259</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.217.516.964	20.529.785.571	2.410.095.459	21.637.859.901
Lãi tiền gửi	22.748.245.849	43.986.695.692	46.464.220.220	85.193.646.835
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	755.612.758	(664.130.074)	2.194.786.770	1.532.745.557
	<u>24.721.375.571</u>	<u>63.852.351.189</u>	<u>51.069.102.449</u>	<u>108.364.252.293</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	31.413.915.308	13.223.368.159	65.423.378.356	26.676.383.724
Lãi trả chậm	5.060.477.633	5.881.338.898	9.894.454.809	11.698.047.698
Lỗi chênh lệch tỷ giá	11.502.496.750	16.298.365	25.691.049.548	24.882.415
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	-	(20.076.610.992)	(11.993.627.978)	(30.594.050.701)
	47.976.889.691	(955.605.570)	89.015.254.735	7.805.263.136

(*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương và các khoản phúc lợi khác	6.189.237.775	10.229.079.439	(8.050.051.207)	(1.201.890.829)
Hoàn nhập lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	(500.000.000)
Chi phí mua ngoài	5.258.107.167	10.346.357.786	10.114.002.181	14.260.416.934
Chi phí khác	8.762.702.395	10.508.457.798	18.260.152.803	18.630.273.790
	20.210.047.337	31.083.895.023	20.324.103.777	31.188.799.895

29. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Khoản được thưởng, bồi thường	6.456.456.083	2.828.670.923	18.039.365.408	2.828.670.923
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Thu nhập khác	20.157.975	77.923.656	32.409.080	13.753.847.398
Thu nhập khác	6.476.614.058	2.906.594.579	18.071.774.488	16.582.518.321
Khoản bị phạt, bồi thường	-	27.990.182	1.100.000	41.490.182
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chi phí khác	96.005.216	(1.862.126.309)	140.449.997	388.405.479
Chi phí khác	96.005.216	(1.834.136.127)	141.549.997	429.895.661
Lợi nhuận/(lỗ) khác	6.380.608.842	4.740.730.706	17.930.224.491	16.152.622.660

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	189.412.159.532	269.770.005.942	333.506.974.580	383.710.427.708
Trừ: Cổ tức được chia	-	(19.400.000.000)	-	(19.400.000.000)
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.694.992.769)	-	(64.185.715.053)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	96.005.216	563.660.842	141.549.997	2.827.692.630
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	6.378.060.536	2.046.541.456	2.055.729.198	19.419.930.911
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	190.191.232.515	252.980.208.240	271.518.538.722	386.558.051.249
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	38.038.246.503	50.596.041.648	54.303.707.744	77.311.610.250
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-	14.391.119.810	1.041.574.155
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.038.246.503	50.596.041.648	68.694.827.554	78.353.184.405

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.699.380.364.514	2.115.616.965.673
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	226.607.272.568	328.649.814.899
Nợ thuần	1.472.773.091.946	1.786.967.150.774
Vốn chủ sở hữu	5.634.958.251.756	5.519.455.489.021
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,26	0,32

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2024	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản trong đương tiền	226.607.272.568	328.649.814.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	565.703.655.847	596.258.519.530
Đầu tư tài chính	1.840.922.678.283	1.792.237.767.300
Tổng cộng	2.633.233.606.698	2.717.146.101.729
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.699.380.364.514	2.115.616.965.673
Phải trả người bán và phải trả khác	815.930.089.478	704.113.969.199
Chi phí phải trả	32.847.930.866	37.613.732.330
Tổng cộng	2.548.158.384.858	2.857.344.667.202

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 4% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 4% thay đổi của tỷ giá. Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô La Singapore, Yên Nhật, Bảng Anh, và Na Uy Krone thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Thành viên PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ cung cấp				
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	332.417.405.127	414.203.919.736	632.244.067.630	706.874.806.811
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	97.416.071.211	124.159.875.902	200.631.893.013	249.846.303.394
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	124.503.372.000	116.578.624.000	236.892.812.000	231.372.632.000
Công ty CP VTXD Phương Nam	85.882.387.008	35.535.076.882	161.741.640.571	70.833.910.149
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	45.003.281.596	27.244.169.487	88.486.620.011	54.204.365.550
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	34.574.178.624	22.310.768.242	68.286.837.675	42.609.442.042
Công ty CP VTDK Hà Nội	7.410.736.387	7.441.786.513	14.458.977.703	13.885.344.273
Công ty CP VTDK Đông Dương	-	4.895.198.734	-	9.152.142.586
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	1.588.869.461	3.818.310.893	3.431.903.531	8.323.684.253
CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP	-	-	-	9.349.226.002
- Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí				
Công ty CP Hàng Hải Thăng Long	11.687.742	733.527.733	300.516.551	976.261.488
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-
Công ty CP Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	100.809.410	4.263.287.671	8.859.272.954	11.587.232.876
Thu nhập khác (phí lưu tàu)				
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	6.456.456.083	2.828.670.923	17.839.365.408	2.828.670.923
Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	221.885.116.266	266.176.787.921	469.944.914.256	501.841.269.356
Công ty CP VTXD Phương Nam	96.880.022.062	121.211.226.475	199.656.193.767	246.025.648.393
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.211.116.073	-	4.422.232.146	6.306.542.444
Công ty CP VTDK Đông Dương	387.560.065	1.273.070.851	893.366.145	3.098.164.903
CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM	892.958.608	-	1.737.197.216	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	-	752.587.272	-
Công ty CP VTDK Quảng Ngãi	363.283.459	1.162.554.330	465.960.224	2.056.576.960
CN Tổng Công ty CP Khoan và DV khoan DK - XN DV Đầu tư khoan DK	-	594.021.793	544.306.981	1.100.763.410
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	912.562.915	234.312.000	1.116.112.915	818.977.260
CN Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	77.654.423	289.261.346	260.418.831	491.872.304
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	287.605.082	796.212.863	395.213.708	882.034.249
Liên doanh Việt-Nga Vietso Petro	64.319.000	103.760.500	186.296.000	188.697.500
Trường Cao đẳng Dầu khí	90.200.000	-	156.500.000	-
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	9.330.172.279
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	445.200.000	-	445.200.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	60.105.618	-	119.165.445	-
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	6.520.500	-	6.520.500	-
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	7.000.000	-	7.000.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	-	-	-
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-
Chi phí lãi vay và lãi trả chậm				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	11.241.132.008	4.016.801.359	16.300.262.757	8.102.204.375
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	5.060.477.633	5.881.338.898	9.894.454.809	11.698.047.698
Góp vốn vào công ty con				
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	-	-	74.880.000.000	-
Công ty CP VTDK Đông Dương	-	12.000.000	36.729.000.000	411.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thù lao và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị:				
- Ông Phạm Việt Anh	-	-	-	-
- Ông Nguyễn Duyên Hiếu	15.000.000	15.000.000	30.000.000	24.000.000
- Nguyễn Linh Giang	-	-	-	-
- Ông Nguyễn Đình Thanh	15.000.000	15.000.000	30.000.000	24.000.000
- Ông Hoàng Đức Chính	15.000.000	15.000.000	30.000.000	24.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hường	60.000.000	60.000.000	120.000.000	105.000.000
- Ông Đoàn Đình Thái	60.000.000	60.000.000	120.000.000	105.000.000
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>656.300.000</u>	<u>585.600.000</u>	<u>1.080.500.000</u>	<u>1.019.800.000</u>
Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Tổng giám đốc và Người quản lý (Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng)				
	<u>1.609.800.000</u>	<u>1.392.800.000</u>	<u>2.643.000.000</u>	<u>2.422.400.000</u>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát				
	<u>271.900.000</u>	<u>248.800.000</u>	<u>464.500.000</u>	<u>399.400.000</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	343.989.564.982	202.888.606.513
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	90.142.282.080	95.676.040.080
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	22.476.679.862	45.411.943.411
Công ty CP VTXD Phương Nam	2.097.008.188	38.286.147.129
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	8.381.488.890	20.728.543.408
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	5.841.465.211	6.447.632.449
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	530.758.440	756.013.132
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	-	188.676.000
Công ty CP VTDK Hà Nội	32.638.958	49.809.401
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	33.271.055
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	9.051
	<u>473.491.886.611</u>	<u>410.466.691.629</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.358.712.328	7.439.320.547
Công ty CP VTXD Phương Nam	2.029.927.432	-
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	1.512.052.373	527.046.798
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	-	50.860.516.143
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	7.644.465.154
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	-	72.900.000
Công ty CP VTDK Đông Dương	-	72.900.000
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	-	65.610.000
Công ty CP VTDK Hà Nội	-	72.900.000
	<u>7.900.692.133</u>	<u>66.755.658.642</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	-	-
CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM	108.900.000	217.800.000
	<u>108.900.000</u>	<u>217.800.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	152.865.126.377	162.973.415.810
Công ty CP VTĐK Phương Nam	50.330.194.817	66.713.142.863
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	10.833.036.612
CN Công ty CP VTĐK Đông Dương tại TPHCM	725.404.758	1.030.777.158
Công ty CP VTĐK Đông Dương	375.040.870	162.005.202
CN TCT CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí - XN DV Đầu tư Khoan dầu khí	-	460.072.707
Công ty CP VTĐK Quảng Ngãi	122.669.707	569.480.991
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	661.907.669	191.160.000
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	318.269.700	167.449.435
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	80.904.797	224.979.706
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	64.119.000	181.320.500
Trường Cao đẳng Dầu khí	33.700.000	33.900.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.000.000	1.000.000
Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	1	1
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	7.042.140	1.372.140
	205.585.379.836	243.543.113.125
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP VTĐK Hà Nội	-	10.905.323
	-	10.905.323
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	77.556.117.333	77.556.117.333
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	19.055.103.058	-
Công ty CP VTĐK Phương Nam	1.170.394.086	-
Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	507.773.687	486.783.396
Công ty CP VTĐK Đông Dương	6.300.000	-
Công ty CP VTĐK Quảng Ngãi	3.800.000	1.450.000
Công ty CP VTĐK Hà Nội	50.000	-
	98.299.538.164	78.044.350.729
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	310.224.469.334	310.224.469.334
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.771.640.000	14.771.640.000
	324.996.109.334	324.996.109.334
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	12.656.727.481	2.769.240.185
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.454.468.192	1.775.443.183
	14.111.195.673	4.544.683.368
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	8.316.347.086	12.195.222.086
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	17.183.780.220	17.410.957.500
	25.500.127.306	29.606.179.586
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	9.282.734.541	10.928.833.659
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	93.572.543.334	99.580.643.334
	102.855.277.875	110.509.476.993
Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	50.862.841.914
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	140.356.372.144	196.059.307.841
	140.356.372.144	246.922.149.755

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 12.375.556.268 đồng (năm 2023 là 15.101.690.212 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 28.258.636.763 đồng (năm 2023 là 36.677.387.647 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 110.346.072.490 đồng (2023 là 3.581.767.490 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh từ các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 07 năm 2024

Số: 630 /VTDK-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024 của BCTC riêng có sự biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2	152.649.525.136	219.583.272.585	(66.933.747.449)	(30,48)%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm	266.472.149.313	309.241.229.485	(42.769.080.172)	(13,83)%

⇒ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Quý 2 năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2024 giảm lần lượt là 30,48% và 13,3% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm lợi nhuận từ hoạt động tài chính (lãi vay và chênh lệch tỷ giá tăng cao, lãi suất tiền gửi giảm và cổ tức từ công ty liên kết chưa ghi nhận đủ so với cùng kỳ năm trước), trong khi hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí vẫn được duy trì ổn định.

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét.

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhân:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Tổ công bố thông tin (để t/h);
- Lưu: VT, TCKT(1b)



Nguyễn Duyên Hiền